



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2018

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 43



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.253.534.856	5.288.884.188
110	I. Tiền		212.718.119	13.297.086
111	1. Tiền	4	212.718.119	13.297.086
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.970.455.436	5.160.712.956
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	148.062.929	250.622.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.663.191	49.349.094
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.685.257.537	3.382.257.494
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.092.715.723	1.485.378.178
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.243.944)	(6.894.038)
140	III. Hàng tồn kho		60.697.933	106.757.513
141	1. Hàng tồn kho	9	60.972.251	107.031.831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(274.318)	(274.318)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.663.368	8.116.633
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		301.304	551.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.295.828	7.545.300
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.066.236	19.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.895.096.144	21.976.856.200
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.860.693.560	11.530.988.766
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	10.264.589.079	10.256.783.507
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	596.104.481	1.274.205.259
220	II. Tài sản cố định		212.651.784	253.492.301
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	183.522.505	222.907.067
222	Nguyên giá		301.198.226	337.255.566
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(117.675.721)	(114.348.499)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	29.129.279	30.585.234
228	Nguyên giá		40.450.152	40.450.152
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.320.873)	(9.864.918)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	37.104.803	38.344.237
231	1. Nguyên giá		42.073.202	42.073.202
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.968.399)	(3.728.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.583.389	9.583.389
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.583.389	9.583.389
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		12.763.110.627	10.130.729.229
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	10.312.155.846	10.714.783.853
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	3.258.537.647	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	7.360.041	7.360.041
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(814.942.907)	(596.414.665)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.951.981	13.718.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.068.747	13.718.278
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		883.234	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.148.631.000	27.265.740.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.346.945.412	14.361.475.686
310	I. Nợ ngắn hạn		3.505.175.681	3.018.884.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	37.065.741	107.875.868
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.933.939	426.361.574
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.659.623	61.262.589
314	4. Phải trả người lao động	18	8.312.677	9.628.044
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	552.937.712	145.805.941
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		228.667	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.081.119.542	1.928.010.284
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.817.853.874	339.381.873
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.906	558.588
330	II. Nợ dài hạn		10.841.769.731	11.342.590.925
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.374.149.901	948.576.222
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	570.075.796	-
338	3. Vay dài hạn	20	8.891.914.013	10.381.774.860
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	6.596.322
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.630.021	5.643.521
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.801.685.588	12.904.264.702
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	12.801.685.588	12.904.264.702
411	1. Vốn cổ phần		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(16.061.329)	86.517.785
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		85.590.785	561.569.778
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(101.652.114)	(475.051.993)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.148.631.000	27.265.740.388

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

B02a-DN

Ngân VND

		Ngân VND				
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	20.091.425	30.659.866	150.747.274	223.540.379
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(18.679.530)	(27.888.495)	(122.765.301)	(191.205.673)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.411.895	2.771.371	27.981.973	32.334.706
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	313.735.863	278.136.982	1.385.980.985	1.125.471.884
22	5. Chi phí tài chính	24	(412.230.394)	(823.888.770)	(1.315.960.458)	(1.529.355.621)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(271.519.340)	(311.862.014)	(1.077.816.299)	(1.010.887.348)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(4.105.489)	(511.751)	(5.557.393)	(4.695.357)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(62.432.722)	(30.577.774)	(213.203.000)	(88.802.931)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(163.620.847)	(574.069.942)	(120.757.893)	(465.047.319)
31	9. Thu nhập khác	27	23.141.841	39.151	25.692.528	2.826.081
32	10. Chi phí khác	27	(3.462.393)	(2.876.584)	(9.999.363)	(7.651.933)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	19.679.448	(2.837.433)	15.693.165	(4.825.852)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(143.941.399)	(576.907.375)	(105.064.728)	(469.873.171)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	16.958.908	(4.066.942)	(912.141)
52	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28	(737.831)	(2.885)	7.479.556	(4.266.681)
60	15. Lỗ sau thuế TNDN		(144.679.230)	(559.951.352)	(101.652.114)	(475.051.993)



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ trước thuế		(105.064.728)	(469.873.171)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	19.232.944	20.245.315
03	Các khoản dự phòng		222.878.148	511.395.775
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.663.338	1.697.211
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.370.044.506)	(1.108.075.279)
06	Chi phí lãi vay	24	1.077.816.299	1.010.887.348
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(14.418.900)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(141.518.505)	(48.141.701)
09	Giảm các khoản phải thu		2.599.028.503	1.086.384.985
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		46.059.580	(5.852.298)
11	Giảm các khoản phải trả		(3.443.542.005)	(1.254.076.140)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.900.135	(562.924)
14	Tiền lãi vay đã trả		(345.238.729)	(271.324.396)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28	(49.839.924)	(3.055.370)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.423.682)	(3.667.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.333.574.627)	(500.294.879)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(309.545)	(14.140.680)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	10.191.229
23	Tiền chi cho vay		(4.534.472.229)	(6.983.633.153)
24	Tiền thu hồi cho vay		4.674.851.401	5.392.388.267
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(376.313.640)	(2.550.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		2.550.000	1.665.782
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.145.906.722	958.505.082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		912.212.709	(637.573.473)

72
T
AN
AN
4
GIA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		925.824.600	1.782.561.369
	Tiền trả nợ gốc vay		(305.041.649)	(923.127.374)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		620.782.951	859.433.995
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		199.421.033	(278.434.357)
60	Tiền đầu năm	4	13.297.086	291.731.443
70	Tiền cuối năm	4	212.718.119	13.297.086



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, hai mươi chín (29) công ty con gián tiếp, hai (2) công ty liên kết và năm (5) chi nhánh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; cơ khí; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; các hoạt động về thể thao và giải trí và sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2003
CÔNG
CỐ P
OÀN
GI
LEIK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

20
TY
AN
AI
T.G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi ngân hàng	211.503.917	12.181.119
Tiền mặt tại quỹ	1.214.202	1.115.967
TỔNG CỘNG	212.718.119	13.297.086

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các khoản phải thu bán tài sản cố định	55.226.071	-
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	52.316.197	99.290.420
Phải thu hợp đồng xây dựng	36.673.821	145.140.765
Phải thu tiền bán căn hộ	3.846.840	6.191.043
TỔNG CỘNG	148.062.929	250.622.228

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 138.649.839 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	55.663.191	36.344.319
Trả trước khác	-	13.004.775
TỔNG CỘNG	55.663.191	49.349.094

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 49.703.805 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.667.079.653	3.289.261.972
Trong đó:		
Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	1.033.368.701	714.691.680
Cho vay các công ty khối An Phú ("An Phú")		
(ii)	489.039.660	412.622.883
Cho vay ngắn hạn nhân viên	-	33.990.409
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (iii)	144.671.292	2.127.957.000
Phải thu cho vay ngắn hạn các công ty khác (iv)	18.177.884	92.995.522
	1.685.257.537	3.382.257.494
Dài hạn		
Phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.122.511.764	10.078.384.939
Trong đó:		
Cho vay các công ty khối An Phú ("An Phú")		
(ii)	4.568.568.147	-
Cho vay dài hạn các công ty con (i)	3.991.987.054	6.951.543.431
Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (iii)	1.561.956.563	3.126.841.508
Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (v)	99.196.406	169.589.065
Phải thu cho vay dài hạn các công ty khác (iv)	42.880.909	8.809.503
	10.264.589.079	10.256.783.507
TỔNG CỘNG	11.949.846.616	13.639.041.001

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 3 năm 2023, và lãi suất cho vay dao động từ 6,00%/năm đến 12,50%/năm.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty khối An Phú, có thời hạn hoàn trả từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 3 năm 2023, và lãi suất cho vay dao động từ 9,75%/năm đến 14,00%/năm.
- (iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 3 năm 2019 đến tháng 9 năm 2021 và lãi suất cho vay dao động từ 9,00%/năm đến 14,00%/năm.
- (iv) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 5 năm 2020 và lãi suất cho vay là 13,00%/năm.
- (v) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.080.452.195	1.324.119.730
Lãi cho vay các công ty	6.800.304	74.834.008
Phải thu nhân viên	2.004.657	11.087.640
Các khoản khác	3.458.567	75.336.800
	1.092.715.723	1.485.378.178
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	594.554.350	589.983.768
Ký quỹ, ký cược dài hạn	514.680	-
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	-	514.788.889
Các khoản khác	1.035.451	169.432.602
	596.104.481	1.274.205.259
TỔNG CỘNG	1.688.820.204	2.759.583.437

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí của các căn hộ sẵn sàng để bán	32.002.629	42.846.229
Sản phẩm dở dang	20.914.026	24.342.082
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	20.043.936	24.342.082
Hoạt động sản xuất	870.090	-
Hàng hóa	7.526.974	10.104.115
Vật liệu xây dựng	267.376	-
Nguyên vật liệu	107.368	20.405.728
Công cụ, dụng cụ	95.316	1.526.833
Thành phẩm	58.562	2.249.330
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.557.514
TỔNG CỘNG	60.972.251	107.031.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.318)	(274.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	60.697.933	106.757.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	248.348.217	41.217.384	37.874.101	3.018.364	6.689.440	108.060	337.255.566
Tăng trong năm	5.197.860	9.543.599	1.106.492	-	-	-	15.847.951
Thanh lý trong năm	(26.398.929)	(22.105.522)	(3.400.840)	-	-	-	(51.905.291)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	227.147.148	28.655.461	35.579.753	3.018.364	6.689.440	108.060	301.198.226
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(58.062.315)	(24.120.372)	(22.867.556)	(2.550.282)	(6.689.440)	(58.534)	(114.348.499)
Khấu hao trong năm	(8.355.855)	(4.369.899)	(3.556.203)	(237.588)	-	(18.010)	(16.537.555)
Thanh lý trong năm	4.147.975	8.095.433	966.925	-	-	-	13.210.333
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(62.270.195)	(20.394.838)	(25.456.834)	(2.787.870)	(6.689.440)	(76.544)	(117.675.721)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	190.285.902	17.097.012	15.006.545	468.082	-	49.526	222.907.067
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	164.876.953	8.260.623	10.122.919	230.494	-	31.516	183.522.505

Ngàn VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.278.179	15.171.973	40.450.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(9.864.918)	(9.864.918)
Hao mòn trong năm	-	(1.455.955)	(1.455.955)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(11.320.873)	(11.320.873)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	25.278.179	5.307.055	30.585.234
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.278.179	3.851.100	29.129.279

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			Ngàn VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.072.022	15.001.180	42.073.202
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.478.788)	(2.250.177)	(3.728.965)
Khấu hao trong năm	(739.394)	(500.040)	(1.239.434)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(2.218.182)	(2.750.217)	(4.968.399)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	25.593.234	12.751.003	38.344.237
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.853.840	12.250.963	37.104.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	10.312.155.846	(814.942.907)	10.714.783.853	(596.414.665)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	3.258.537.647	-	5.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	7.360.041	-	7.360.041	-
TỔNG CỘNG	13.578.053.534	(814.942.907)	10.727.143.894	(596.414.665)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Các Tổng Công ty con quản lý ngành						
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	Đang hoạt động	57,81	5.100.120.481	63,70	4.723.806.841
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Năng lượng	Đang hoạt động	99,40	2.532.179.575 (729.012.107)	99,40	2.532.179.575 (510.483.865)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAN") (*)	Bất động sản	Đang hoạt động	-	-	68,90	3.253.537.647
Các công ty trực tiếp kinh doanh						
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Lợi Gia Lai	Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi	Đang hoạt động	98,00	2.477.146.000	-	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Bệnh viện	Đang hoạt động	99,00	99.000.000	99,00	99.000.000
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Câu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	51,00	59.000.000 (59.000.000)	51,00	59.000.000 (59.000.000)
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Trồng cây cao su	Trước hoạt động	80,00	26.930.800 (26.930.800)	80,00	26.930.800 (26.930.800)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	100,00	17.778.990
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Thương mại	Đang hoạt động	-	-	51,00	2.550.000
TỔNG CỘNG				10.312.155.846 (814.942.907)	10.714.783.853 (596.414.665)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(*) Vào ngày 12 tháng 9 năm 2018, HAN đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 125.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 13.414,63 VND/cổ phiếu (mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu) cho bên thứ ba. Theo đó, nghiệp vụ này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại HAN từ 68,90% xuống còn 47,89% và HAN không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2018.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh (i)	Bất động sản	196.368.900	47,89	3.253.537.647	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Dịch vụ tư vấn	500.000	25,00	5.000.000	500.000	25,00	5.000.000
TỔNG CỘNG				3.258.537.647			5.000.000

(i) Là công ty liên kết từ ngày 12 tháng 9 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	6.200.000	6.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại		
Hàng không Viễn Đông	1.160.041	1.160.041
TỔNG CỘNG	7.360.041	7.360.041

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền thuê đất trả trước	9.151.939	9.423.363
Công cụ, dụng cụ	1.300.667	3.373.251
Chi phí trả trước dài hạn khác	616.141	921.664
TỔNG CỘNG	11.068.747	13.718.278

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	36.455.741	107.875.868
Phải trả nhà thầu xây dựng	610.000	-
TỔNG CỘNG	37.065.741	107.875.868

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 476.059 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	1.932.764	198.138.909
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	1.483.291	226.383.354
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	517.884	1.839.311
TỔNG CỘNG	3.933.939	426.361.574

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 2.105.950 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập cá nhân	3.342.456	2.245.372
Thuế giá trị gia tăng	245.595	1.187.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	65.230	45.838.161
Các khoản phải nộp khác	6.342	11.991.738
TỔNG CỘNG	3.659.623	61.262.589

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	383.091.600	131.548.171
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	379.089.892	131.548.171
Chi phí lãi vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.001.708	-
Chi phí hoạt động	166.988.502	4.732.191
Các khoản khác	2.857.610	9.525.579
	552.937.712	145.805.941
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	1.374.149.901	948.576.222
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.360.850.638	948.576.222
Chi phí lãi vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.299.263	-
	1.374.149.901	948.576.222
TỔNG CỘNG	1.927.087.613	1.094.382.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	856.701.877	586.741.504
Phải trả Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	1.132.500.000
Các khoản khác	224.417.665	208.768.780
	1.081.119.542	1.928.010.284
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	570.075.796	-
	570.075.796	-
TỔNG CỘNG	1.651.195.338	1.928.010.284

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn tới hạn trả ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.3</i>)	775.763.119	25.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	612.995.000	-
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	429.095.755	314.381.873
	1.817.853.874	339.381.873
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	8.516.093.280	8.935.477.868
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.3</i>)	77.000.000	849.974.506
Vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 20.4</i>)	298.820.733	596.322.486
	8.891.914.013	10.381.774.860
TỔNG CỘNG	10.709.767.887	10.721.156.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Trái phiếu thường trong nước

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổ chức thu xếp phát hành		
BIDV và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	480.000.000	756.649.915
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS")	991.000.000	991.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia ("PHUGIASC")	930.000.000	930.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT ("FPTS") và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	594.000.000	594.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("IBSC")	145.268.040	183.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(71.079.005)	(80.790.174)
TỔNG CỘNG	8.945.189.035	9.249.859.741

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn	8.516.093.280	8.935.477.868
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	429.095.755	314.381.873

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2018, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền Ngàn VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
BSC	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 3 năm 2026
ACBS	Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	300.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
ACBS	Ngân hàng TMCP Bản Việt	180.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VPBS	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	991.000.000	Ngày 28 tháng 11 năm 2014	Ngày 28 tháng 3 năm 2021
PHUGIASC	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	930.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
FPTS và VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	594.000.000	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	Ngày 27 tháng 3 năm 2021
IBSC	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	145.268.040	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 29 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ông Đoàn Nguyên Đức	612.995.000	-

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	553.056.663	575.268.050
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	299.706.456	299.706.456
TỔNG CỘNG	852.763.119	874.974.506
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	77.000.000	849.974.506
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	775.763.119	25.000.000

20.4 Vay dài hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	169.111.133	146.091.136
Ông Đoàn Nguyên Đức	129.709.600	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	-	450.231.350
TỔNG CỘNG	298.820.733	596.322.486

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND
Năm 2017						Tổng cộng
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	279.895.303	561.569.778	12.279.536.695
Vốn góp trong năm	1.375.000.000	(275.220.000)	-	-	-	1.099.780.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(475.051.993)	(475.051.993)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	86.517.785	12.904.264.702

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND
Năm 2018						Tổng cộng
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	86.517.785	12.904.264.702
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	(101.652.114)	(101.652.114)
Chi thù lao HĐQT, thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	(927.000)	(927.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	(16.061.329)	12.801.685.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu thuần	20.091.425	30.659.866	150.747.274	223.540.379	
Trong đó:					
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	11.816.449	12.384.987	74.392.277	100.666.338	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.274.976	5.872.414	45.185.247	29.246.483	
Doanh thu bất động sản	-	403.743	31.169.750	5.173.688	
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	-	11.998.722	-	88.453.870	

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Lãi cho vay	310.791.212	277.643.396	1.127.540.550	1.106.613.010	
Cổ tức nhận được	79.978	60.000	242.081.178	120.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.639.213	67.691	15.936.482	1.382.834	
Lãi tiền gửi ngân hàng	225.460	365.895	422.775	2.750.690	
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	14.418.900	
Doanh thu tài chính khác	-	-	-	186.450	
TỔNG CỘNG	313.735.863	278.136.982	1.385.980.985	1.125.471.884	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	13.517.075	14.244.564	74.638.440	94.096.239
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.162.455	6.940.444	37.283.261	27.184.095
Giá vốn bất động sản	-	-	10.843.600	3.946.480
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	-	6.703.487	-	65.978.859
TỔNG CỘNG	18.679.530	27.888.495	122.765.301	191.205.673

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	271.519.340	311.862.014	1.077.816.299	1.010.887.348
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con	132.868.535	510.483.865	218.528.242	510.483.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.751.610	138.271	15.525.008	3.697.752
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.371.648	-	1.408.421
Các khoản khác	4.090.909	32.972	4.090.909	2.878.235
TỔNG CỘNG	412.230.394	823.888.770	1.315.960.458	1.529.355.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	4.006.218	-	5.299.026	2.168.933
Chi phí lương nhân viên	87.750	253.687	214.250	987.532
Các khoản khác	11.521	258.064	44.117	1.538.892
TỔNG CỘNG	4.105.489	511.751	5.557.393	4.695.357

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	9.345.214	12.793.843	38.377.316	46.307.035
Chi phí khấu hao	1.924.660	2.111.709	7.908.200	8.845.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.273.664	8.138.002	13.951.993	13.226.974
Chi phí dự phòng	(10.132.654)	637.592	4.349.906	637.592
Các khoản khác	56.021.838	6.896.628	148.615.585	19.785.803
TỔNG CỘNG	62.432.722	30.577.774	213.203.000	88.802.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	23.141.841	39.151	25.692.528	2.826.081	
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	20.073.176	-	20.337.468	107.922	
Các khoản khác	3.068.665	39.151	5.355.060	2.718.159	
Chi phí khác	3.462.393	2.876.584	9.999.363	7.651.933	
Các khoản phạt	359.824	2.636.775	4.475.395	6.154.024	
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	3.102.569	239.809	-	959.234	
Các khoản khác	-	-	5.523.968	538.675	
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	19.679.448	(2.837.433)	15.693.165	(4.825.852)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Ngàn VND	
	12 tháng	12 tháng
	năm 2018	năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.066.942	912.141
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.479.556)	4.266.681
TỔNG CỘNG	(3.412.614)	5.178.822

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Ngàn VND	
	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(105.064.728)	(469.873.171)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	135.190.723	1.267.076
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31.051.864	(21.333.408)
Dự phòng phải thu khó đòi	6.345.915	-
Các khoản phạt	4.607.185	15.157.720
Thu nhập cổ tức	(242.081.178)	(120.000)
Lỗ chịu thuế ước tính	(169.950.219)	(474.901.783)
Thuế TNDN hiện hành của hoạt động bất động sản	4.066.942	912.141
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	4.066.942	912.141
Thuế TNDN phải trả đầu năm	45.838.161	47.981.390
Điều chỉnh khác	51	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(49.839.924)	(3.055.370)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 17)	65.230	45.838.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	429.075.118 5.581.985
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Cổ tức	242.001.200
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	131.396.952
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay Bán hàng hóa	84.479.616 9.940.276
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	122.891.707 55.425.982
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	105.217.774
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	70.281.827
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Lãi cho vay	40.460.334
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Bán tài sản cố định Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30.112.443 6.024.326
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	26.005.829 2.390.403 10.242
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Lãi cho vay	19.946.349
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản cố định Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.033.893 19.265.094 355.211
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	15.803.788
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Lãi cho vay	15.269.167
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.828.487 3.320.816
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi vay Cung cấp dịch vụ	8.807.785 118.000
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.429.167
Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	7.053.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	7.746.551
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	6.391.122
		Lãi cho vay	2.967.516
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Lãi cho vay	5.304.507
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Lãi cho vay	5.069.444
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	4.764.824
		Bán hàng hóa	586.999
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	2.003.907
		Lãi cho vay	1.418.266
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.018.489
		Lãi cho vay	863.033
		Mua dịch vụ	1.638

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Bán tài sản cố định	29.219.451
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.858.752
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	27.595.944
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.180.959
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai		Bán tài sản cố định	26.006.620
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	340.162
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.026.522
Công ty TNHH Hoàng Anh An Đồng Meas	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.086.336
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.815.536
Công ty Cổ phần IAPACCO	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	2.930.603
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.010.461
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.311.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5) (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.393.695
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.300.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	988.185
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	663.793
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.419.695
TỔNG CỘNG			138.649.839
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	49.703.805
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	983.468.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	313.312.865
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	93.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	82.726.796
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	82.203.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	56.653.075
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	49.900.701
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	5.815.216
TỔNG CỘNG			1.667.079.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	3.884.249.304
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	2.314.922.876
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	1.527.347.311
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	849.513.068
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	514.788.889
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	259.169.936
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	196.731.113
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	155.872.977
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	147.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	100.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	53.092.286
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	50.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	34.714.752
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	22.895.432
Công ty Cổ phần IAPACCO	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	6.123.820
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt May	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	5.590.000
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	500.000
TỔNG CỘNG			10.122.511.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	390.908.138
		Lãi cho vay	4.764.824
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Cổ tức	242.001.200
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	157.007.722
		Chi trả hộ	2.619.183
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	99.469.183
		Chi trả hộ	845.021
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Chi trả hộ	39.770.165
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Chi trả hộ	35.863.666
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Lãi cho vay	31.235.470
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	22.020.585
		Lãi cho vay	5.408.925
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	19.847.708
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Bên liên quan	Chi trả hộ	12.624.059
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	5.893.815
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Công ty con	Chi trả hộ	3.722.605
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Chi trả hộ	2.192.000
		Lãi cho vay	1.682.112
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.177.001
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.398.813
TỔNG CỘNG			1.080.452.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	146.857.511
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	91.531.259
		Chi trả hộ	56.912.526
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	69.354.893
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Lãi cho vay	43.040.917
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Lãi cho vay	39.610.145
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Lãi cho vay	32.468.560
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	29.098.785
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Lãi cho vay	26.861.748
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	26.168.409
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Lãi cho vay	17.975.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.520.743
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty con	Chi trả hộ	5.807.788
Các công ty khác	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.346.066
TỔNG CỘNG			594.554.350
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	158.577
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	136.748
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	180.734
TỔNG CỘNG			476.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	604.774
		Nhận ứng trước hợp đồng xây dựng	417.031
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Nhận ứng trước hợp đồng xây dựng	593.176
Các công ty khác	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	490.969
TỔNG CỘNG			2.105.950
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	4.001.708
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	10.909.847
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	2.389.416
TỔNG CỘNG			13.299.263
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	400.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	369.178.461
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Bên liên quan	Mượn tạm	20.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	11.860.373
Ông Nguyễn Anh Hòa	Bên liên quan	Mượn tạm	10.000.000
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty con	Thu hộ	7.749.113
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Bên liên quan	Mượn tạm	6.450.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Thu hộ	3.814.000
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty con	Thu hộ	3.323.700
Các công ty khác	Bên liên quan	Thu hộ	1.556.480
TỔNG CỘNG			856.701.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Thu hộ	198.388.722
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Hợp tác kinh doanh	180.000.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó tổng Giám đốc	Hợp tác kinh doanh	105.000.000
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	65.000.000
		Thu hộ	11.961.300
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Công ty liên kết	Thu hộ	7.666.626
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Thu hộ	2.034.000
Các công ty khác	Bên liên quan	Thu hộ	25.148
TỔNG CỘNG			570.075.796

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc